

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Thực hiện Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Thực hiện Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 328/BC-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2014, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-KTNS ngày 6 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2015, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương: 6.651.424 triệu đồng.

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 749.500 triệu đồng.

Trong đó ngân sách địa phương được hưởng: 719.100 triệu đồng;

1.1. Các khoản thu cân đối ngân sách nhà nước: 727.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: 705.000 triệu đồng.

- Thu từ thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT hàng nhập khẩu: 22.000 triệu đồng.

1.2. Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 22.500 triệu đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.932.324 triệu đồng, trong đó:

2.1. Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 2.612.446 triệu đồng;

2.2. Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng: 1.298.087 triệu đồng.

2.3. Bổ sung có mục tiêu: 2.021.791 triệu đồng.

II. Tổng chi ngân sách địa phương: 6.651.424 triệu đồng

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 5.247.559 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 171.496 triệu đồng;

1.2. Chi thường xuyên: 4.874.529 triệu đồng;

1.3. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 85.354 triệu đồng;

1.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng;

1.5. Dự phòng ngân sách: 115.180 triệu đồng.

2. Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia: 409.936 triệu đồng

3. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ: 971.429 triệu đồng.

4. Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước: 22.500 triệu đồng.

(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương theo biểu chi tiết 01; 02 kèm theo)

III. Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh và ngân sách huyện, thị xã, thành phố: 100 %.

IV. Phân bổ ngân sách địa phương *(theo biểu chi tiết 03, 04 kèm theo).*

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2015 theo Nghị quyết này, đảm

351.
bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của Nhà nước. Phần đầu tăng thu, thực hành tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cùng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và các ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTrVB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND - UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND-UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV HĐND.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Giàng Thị Hoa



Biểu số: 01

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 351/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XIII)

Đvt: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN
<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>749.500</u>
<u>A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN</u>	<u>727.000</u>
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	705.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	167.500
- Thuế GTGT	50.100
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	700
- Thuế tài nguyên	116.600
- Thuế môn bài	100
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	34.000
- Thuế GTGT	26.960
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	30
- Thuế tài nguyên	110
- Thuế môn bài	100
- Thu hồi vốn và thu khác	300
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300
- Thuế GTGT	297
- Thuế môn bài	3
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	325.500
- Thuế GTGT	290.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	100
- Thuế tài nguyên	20.000
- Thuế môn bài	2.500
- Thu khác ngoài quốc doanh	3.000
5. Lệ phí trước bạ	48.500
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.500
7. Thuế thu nhập cá nhân	17.000
8. Thuế bảo vệ môi trường	35.000
9. Thu phí và lệ phí	14.500
10. Thu tiền sử dụng đất	25.000
- Thu cấp quyền sử dụng đất	21.500
- Thu đấu giá đất	3.500

NỘI DUNG	DỰ TOÁN
11. Thu tiền thuê mặt đất , mặt nước	16.000
12. Thu tiền thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước	500
13. Thu khác ngân sách	16.000
<i>Trong đó: + Ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>8.400</i>
14. Thu tại xã	3.700
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT hàng nhập khẩu	22.000
<i>Trong đó : - Thuế XK, NK, TTĐB.</i>	<i>2.500</i>
<i>- Thuế VAT hàng nhập khẩu</i>	<i>19.500</i>
<u>B. Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN</u>	<u>22.500</u>
<i>Trong đó : Thu Xổ số kiến thiết</i>	<i>9.500</i>
<u>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>6.651.424</u>
<u>A. Các khoản thu cân đối ngân sách</u>	<u>6.628.924</u>
- Các khoản thu 100%	246.413
- Thu phân chia theo tỷ lệ %	450.187
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	5.932.324
+ Bổ sung cân đối	2.612.446
+ Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	1.298.087
+ Bổ sung có mục tiêu	2.021.791
<u>B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</u>	<u>22.500</u>

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2015**

(Kèm theo Nghị quyết số 351 / 2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XIII)

Đvt: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN
TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	6.651.424
A. Chi cân đối NSDP	5.247.559
I. Chi đầu tư phát triển	171.496
Trong đó: - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	54.000
- Chi khoa học công nghệ	9.000
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	157.246
-Vốn trong nước;	157.246
2. Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.250
- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu CQSDĐ	10.750
- Đầu tư hạ tầng từ nguồn thu đấu giá đất	3.500
II. Chi thường xuyên	4.874.529
1. Chi sự nghiệp kinh tế	441.112
- Sự nghiệp Lâm nghiệp	11.264
Trong đó: Hỗ trợ trồng cây phân tán	300
- Sự nghiệp Nông nghiệp	69.437
Trong đó: + Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	19.500
- Sự nghiệp Thủy lợi	65.330
Trong đó: + HT thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí	25.022
- Sự nghiệp Thủy sản	1.545
Trong đó: Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	200
- Sự nghiệp Giao thông	60.081
- Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	81.697
Trong đó: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Võ Nguyên Giáp	40.000
- Sự nghiệp kinh tế khác	151.758
2. Chi Giáo dục - Đào tạo dạy nghề	2.473.448
- Chi SN giáo dục	2.358.574
Trong đó: + HT tiền ăn trưa cho trẻ 3,4 và 5 tuổi	35.260
+ HT học sinh dân tộc rất ít người (QĐ 2123)	1.109
+ Hỗ trợ HS dân tộc bán trú, trường bán trú (QĐ 85)	135.896
+ HT học sinh THPT bán trú (QĐ 12)	25.430
+ Hỗ trợ tăng học bổng học sinh DTNT	10.886
+ HT chi phí học tập, cấp bù miễn giảm học phí	42.309
- Chi SN đào tạo và dạy nghề	114.874
Trong đó: + Đào tạo học sinh cử tuyển	7.670
+ Đào tạo tại Trung Quốc	4.500
+ Đào tạo Công an xã	2.000
+ Cấp bù miễn giảm học phí theo ND 49, ND 74	3.291
3. Chi sự nghiệp Y tế	498.913
Trong đó: + Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi.	31.342
+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo	124.749
4. Chi sự nghiệp Khoa học, công nghệ	14.298
5. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	56.502
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	36.674
7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	11.074
8. Chi đảm bảo xã hội	102.687

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN
<i>Tr.đó: + Tăng chi trợ giúp các đối tượng BTXH theo NĐ 67, NĐ 13</i>	32.720
9. Chi quản lý hành chính	981.040
- Chi quản lý nhà nước	658.860
- Chi hoạt động của CQ Đảng và các tổ chức CTr- XH	314.070
+ Chi hoạt động của cơ quan Đảng	175.088
+ Chi hoạt động của các tổ chức chính trị XH	138.982
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	8.110
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	100.348
- Chi an ninh	22.564
- Chi quốc phòng	77.784
11. Chi trợ giá trợ cước	17.424
<i>Trong đó: + HT tiền dầu hỏa thấp sáng theo QĐ 289</i>	607
+ HT trực tiếp cho người dân hộ nghèo vùng khó khăn theo QĐ 102/QĐ-TTg	11.167
12. Chi sự nghiệp môi trường	41.631
<i>Trong đó: Hỗ trợ tiếp chi DA cải tạo, NC hệ thống xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh</i>	4.000
13. Chi khác ngân sách.	89.292
<i>Trong đó: - HT thực hiện chi thị 14</i>	7.500
14. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	10.086
+ Tăng thu dự toán 2015/DT 2014	10.086
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
IV. Dự phòng ngân sách	115.180
V. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư cơ sở hạ tầng	85.354
- Trả Chi nhánh Ngân hàng phát triển	83.554
+ Trả vay đầu tư kiên cố hóa kênh mương, GTNT, HTLN, HT..	82.000
+ Trả lưới điện nông thôn II (RELL II)	1.554
- Trả phí tạm ứng vốn kho bạc nhà nước	1.800
B. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia	409.936
1. Chương trình giảm nghèo bền vững	326.486
2. Chương trình việc làm và dạy nghề	13.860
3. CT Dân số - KHH gia đình	3.762
4. CT phòng chống HIV/AIDS	1.025
5. Chương trình nước sạch vệ sinh MTNT	13.260
6. Chương trình Văn hoá	2.266
7. Chương trình Giáo dục - Đào tạo	28.410
8. Chương trình phòng, chống tội phạm	380
9. Chương trình phòng, chống ma túy	7.620
11. Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm	670
12. Chương trình xây dựng nông thôn mới	7.000
13. Đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, BG, HĐ	1.700
14. Chương trình quốc gia về Y tế	3.497
C. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	971.429
I. Bổ sung mục tiêu (Vốn đầu tư)	869.140
1. Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	66.980
2. Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	802.160
II. Bổ sung mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	102.289
1. HT KP sáng tạo tác phẩm của Hội văn học Nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	575
2. Chương trình Quốc gia bảo hộ, an toàn, vệ sinh lao động	130
3. Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	691
4. Hỗ trợ KP thực hiện chương trình bố trí dân cư (theo QĐ 193, 1776)	2.000
5. Đề án phục hồi chức năng cho người tâm thần	100
6. Chương trình đảm bảo chất lượng trường học	9.213

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN
- <i>Vốn viện trợ</i>	9.213
7. KP khoán, khoanh nuôi BVR và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	4.200
8 KP thực hiện Đề án phát triển nghề công tác XH	204
9. Chương trình quốc gia về bình đẳng giới	250
10. Chương trình hành động phòng chống mại dâm	200
11 Hỗ trợ thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	17.122
12. Kinh phí thực hiện Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh huyện Mường Nhé	50.000
13. Hỗ trợ đào tạo cán bộ hợp tác xã	350
14. Kinh phí ĐCĐC theo Quyết định 33, 1342	5.300
15. Đề án PT KTXH vùng dân tộc rất ít người (DT Cống)	1.610
16. KP thực hiện đề án ĐT BD cán bộ Hội phụ nữ các cấp giai đoạn 2013 - 2017	144
17. Kinh phí thực hiện DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ ĐGHC và xây dựng cơ sở dữ liệu ĐGHC	2.500
18. Vốn nước ngoài	7.700
<u>D. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</u>	<u>22.500</u>
1. Chi đầu tư	9.500
2. Chi thường xuyên	13.000



CHI TIẾT GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 351/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh khóa XIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN NĂM 2015																		
		Tổng số	I/ Chi Đầu tư PT (1)			II/ Chi thường xuyên											CT Mục tiêu quốc gia	Chi TH một số NV, mục tiêu khác		
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó													
				Giáo dục đào tạo & DN	Khoa học công nghệ		Quản lý hành chính	SN kinh tế	SN Giáo dục đào tạo	SN Y tế	SN Khoa học	SN VHTT TDTT PTHH	SN Môi trường	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng An ninh	Chi trợ giá trợ cước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>1.436.774</u>	<u>85.354</u>			<u>1.257.341</u>	<u>302.003</u>	<u>81.632</u>	<u>382.843</u>	<u>325.609</u>	<u>14.298</u>	<u>55.310</u>	<u>7.025</u>	<u>44.691</u>	<u>38.280</u>	<u>5.650</u>	<u>37.191</u>	<u>56.888</u>		
I	<u>Các cơ quan, đơn vị của tỉnh</u>	<u>1.425.376</u>	<u>85.354</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>1.246.518</u>	<u>292.220</u>	<u>80.632</u>	<u>382.843</u>	<u>325.609</u>	<u>14.298</u>	<u>55.310</u>	<u>6.985</u>	<u>44.691</u>	<u>38.280</u>	<u>5.650</u>	<u>37.191</u>	<u>56.313</u>		
1	VP đoàn ĐBQH và HĐND	11.724				11.724	11.724													
2	Văn phòng UBND tỉnh	23.555				23.555	21.470	2.085												
3	VP Ban an toàn GT	646				646	646													
4	Tỉnh ủy Điện Biên	64.950				64.920	57.770			1.500						5.650	30			
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	352.659				341.318	9.130		332.138				50				11.130	211		
6	Sở Xây dựng	10.717				8.287	6.023	2.264										2.430		
7	Sở Nông nghiệp & PTNT	111.286				89.487	46.034	43.403					50				1.065	20.734		
8	Sở Y tế	354.301				344.931	8.386		8.336	324.109			4.100				9.370			
9	Sở Văn hóa thể thao & DL	47.441				45.570	7.275	1.506				36.739	50				1.856	15		
10	Sở Giao thông vận tải	10.988				10.988	7.988	3.000												
11	Sở LĐ - TBXH	57.234				53.939	6.480	1.104	1.664					44.691			2.210	1.085		
12	Sở Kế hoạch & Đầu tư	7.831				7.831	7.831	0												
13	Sở Tài chính	13.531				13.531	13.531													

Stt	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN NĂM 2015																CT Mục tiêu quốc gia	Chi TH một số NV, mục tiêu khác
		Tổng số	I/ Chi Đầu tư PT (1)			II/ Chi thường xuyên													
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												
				Giáo dục đào tạo &DN	Khoa học công nghệ		Quản lý hành chính	SN kinh tế	SN Giáo dục đào tạo	SN Y tế	SN Khoa học	SN VHTT TDTT PTTH	SN Môi trường	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng An ninh	Chi trợ giá trợ cước			
14	Sở Tài nguyên MT	15.833				14.688	6.609	5.576					2.503					1.145	
15	Thanh tra tỉnh	5.598				5.598	5.598												
16	Sở Khoa học công nghệ	18.033				18.033	3.735				14.298								
17	Sở Tư pháp	9.757				9.687	5.974	3.713									70		
18	Sở Ngoại vụ	4.041				4.041	4.041												
19	Ban Dân tộc	9.938				4.562	4.562						0				40	5.336	
20	Đài phát thanh TH	17.398				17.348					17.348						50		
21	Trường CĐ kinh tế KTTH	16.364				16.314			16.314								50		
22	Trường Chính trị	8.678				8.678			8.678										
23	Trường Cao đẳng nghề	17.413				10.413			10.413								7.000		
24	Hội nông dân	4.542				4.492	3.796	676					20				50		
25	Tỉnh đoàn	8.287				8.237	6.994				1.223	20					50		
26	Sở Nội vụ	19.899				16.749	16.091	658									650	2.500	
27	Hội cựu chiến binh	2.020				1.980	1.960					20					40		
28	Mặt trận tổ quốc	6.039				5.989	5.969					20					50		
29	Tỉnh hội phụ nữ	3.959				3.765	3.745					20					50	144	
30	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	37.341				25.580			3.300						22.280			11.761	
31	BCH Bộ đội biên phòng	15.926				9.000									9.000		800	6.126	
32	Công an tỉnh	14.138				9.020			2.000			20		7.000			2.270	2.848	
33	Liên đoàn LĐ tỉnh	60				20						20					40		
34	Sở Công thương	16.736				16.736	13.975	2.741				20							

Stt	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN NĂM 2015																	
		Tổng số	I/ Chi Đầu tư PT (1)			II/ Chi thường xuyên											CT Mục tiêu quốc gia	Chi TH một số NV, mục tiêu khác	
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó												
				Giáo dục đào tạo &DN	Khoa học công nghệ		Quản lý hành chính	SN kinh tế	SN Giáo dục đào tạo	SN Y tế	SN Khoa học	SN VHTT TDTT PTTH	SN Môi trường	Đảm bảo xã hội	Quốc phòng An ninh	Chi trợ giá trợ cước			
35	Sở Thông tin & TT	6.899				6.579	4.883	1.696									320		
36	C.ty TNHH QL thủy nông ĐB	12.210				12.210		12.210											
37	Kho bạc Nhà nước tỉnh	1.800	1.800																
38	Chi nhánh ngân hàng PT	83.554	83.554			0													
39	Quỹ bảo vệ môi trường	72				72							72						
40	Công ty CP Cao su Mùong Nhé	1.978				0												1.978	
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	11.398	0	0	0	10.823	9.783	1.000	0	0	0	0	40	0	0	0	0	575	
1	Hội Chữ thập đỏ	2.353				2.353	2.353												
2	Hội Văn học nghệ thuật	2.406				1.921	1.921											485	
3	Hội Khuyến học	217				217	217												
4	Hội cựu TNXP	401				401	401												
5	Hội CCB Dân chính đảng	291				291	291												
6	Hội Người cao tuổi	838				838	818						20						
7	Hội Luật gia tỉnh	1.011				1.011	1.011												
8	Hội Đông Y	311				311	311												
9	Hội Nhà báo	795				705	705											90	
10	Liên hiệp các hội KH&KT	82				82	82												
11	Liên minh các HTX	2.693				2.693	1.673	1.000					20						

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm chi đầu tư từ nguồn vốn XDCBTT, CTMTQG và đầu tư các mục tiêu nhiệm vụ khác do trung ương bổ sung có mục tiêu.



PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSDP NĂM 2015 KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 351 /2014/NQ-HĐND ngày 10 /12/2014 của HĐND tỉnh Điện Biên khóa XIII)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG	TP ĐBPỨ	ĐIỆN BIÊN	TUẦN GIÁO	MƯỜNG ẮNG	TỬA CHÙA	MƯỜNG CHÀ	MƯỜNG NHÉ	NẬM PỎ	TX M.LAY	ĐBBÔNG
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH	3.405.089	358.689	598.824	422.682	263.736	313.141	318.476	328.258	344.918	91.628	364.737
1	Thu NSNN trên địa bàn	349.570	205.000	59.900	20.250	11.600	9.100	12.150	13.000	2.600	10.370	5.600
1.1	Các khoản thu cân đối ngân sách	345.650	203.000	58.900	20.000	11.500	9.000	12.050	13.000	2.600	10.100	5.500
	- Ngân sách cấp huyện hưởng	317.150	186.450	52.900	18.030	10.400	8.800	11.450	12.800	2.570	8.400	5.350
	- Ngân sách cấp trung ương hưởng	4.900	2.800	700	819	70	70	70	140	21	140	70
	- Ngân sách cấp tỉnh hưởng	23.600	13.750	5.300	1.151	1.030	130	530	60	9	1.560	80
2.2	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	3.920	2.000	1.000	250	100	100	100			270	100
2	Thu bổ sung từ NS tỉnh	3.084.019	170.239	544.924	404.402	253.236	304.241	306.926	315.458	342.348	82.958	359.287
	- Bổ sung cân đối ngân sách	1.943.595	129.561	329.508	252.842	154.201	197.301	199.343	179.799	226.406	58.119	216.515
	- Bổ sung thực hiện CCTL đến mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng	1.045.958	39.303	203.392	145.909	85.774	92.713	104.196	124.094	99.372	23.935	127.270
	- Bổ sung có mục tiêu	94.466	1.375	12.024	5.651	13.261	14.227	3.387	11.565	16.570	904	15.502
3												
II	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	3.405.089	358.689	598.824	422.682	263.736	313.141	318.476	328.258	344.918	91.628	364.737
1	Chi cân đối ngân sách	3.306.703	355.314	585.800	416.781	250.375	298.814	314.989	316.693	328.348	90.454	349.135
	- Chi đầu tư phát triển	13.825	10.325		0		1.400		2.100	0	0	0
	- Chi thường xuyên	3.238.485	339.254	575.364	409.989	246.134	292.562	309.759	309.649	323.493	88.935	343.346
	Trong đó:											
	+ Sự nghiệp giáo dục	2.006.663	130.753	390.031	274.112	149.394	175.277	202.990	195.859	216.872	38.516	232.859
	+ Sự nghiệp đào tạo	19.176	1.732	3.693	1.884	1.741	1.907	1.495	1.635	1.303	1.312	2.474
	- Dự phòng ngân sách	54.393	5.735	10.436	6.792	4.241	4.852	5.230	4.944	4.855	1.519	5.789
2	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	62.027	815	2.829	2.127	10.670	10.883	1.714	10.331	10.986	617	11.055
3	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	32.439	560	9.195	3.524	2.591	3.344	1.673	1.234	5.584	287	4.447
4	Các khoản chi được quản lý qua NSNN	3.920	2.000	1.000	250	100	100	100	0	0	270	100
III	TỶ LỆ PHẦN TRĂM(%) PHÂN CHIA CHO NS HUYỆN ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NS TỈNH VÀ NS HUYỆN		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100